

Số: 10/NQ-HĐND

Yên Châu, ngày 23 tháng 6 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn Quyết toán ngân sách huyện Yên Châu năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Điều 26 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Điều 30 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 25/5/2020 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện Yên Châu năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 08/6/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán ngân sách huyện Yên Châu năm 2019, như sau:

I. Tổng thu NSNN: 703.181.597.676 đồng.

1. Thu bổ sung từ NS tỉnh: 569.586.504.000 đồng.

- Bổ sung cân đối: 499.207.100.000 đồng.

- Bổ sung cân đối có mục tiêu: 70.379.404.000 đồng.

2. Thu NSNN trên địa bàn: 50.023.681.673 đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm 2018: 10.244.177.336 đồng.

4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019: 72.332.874.667 đồng.

994.360.000 đồng.

696.002.352.038 đồng.

624.675.731.779 đồng.

67.851.131.000 đồng.

550.451.241.179 đồng.

6.373.359.600 đồng.

43.077.440.729 đồng.

28.249.179.530 đồng.

20.112.508.915 đồng.

8.136.670.615 đồng.

III. Kiến nghị xử lý kết dư ngân sách địa phương năm 2019:
7.179.245.638 đồng.

1. Kết dư ngân sách cấp huyện: 4.287.459.726 đồng, đề nghị chuyển 100% vào thu ngân sách cấp huyện năm 2020.

2. Kết dư ngân sách cấp xã, thị trấn: 2.891.785.912 đồng, đề nghị chuyển 100% vào thu ngân sách xã, thị trấn năm 2020.

(Có các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày HĐND huyện khoá XX thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện: Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Yên Châu Khoá XX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2020./.

Nơi nhân:

- TT: HỖND, UBND Tỉnh;
- Đ/c Phạm Văn Thủy, TUV, PCT UBND tỉnh;
- Tổ công tác theo QĐ 1169;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính (phòng QLNS);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- TT: HU, HỖND, UBND huyện;
- UB MTTQVN huyện;
- Ban KT-XH HỖND huyện;
- Các vị Đại biểu HỖND huyện;
- Các Ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT: HỖND, UBND 15 xã, Thị trấn;
- LĐ, CV VP HỖND-UBND huyện;
- Cổng Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TCKH (03), Hương, 100b.

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

Biểu mẫu số 48-ND 31/ND-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 23/6/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	493.506.000.000	703.181.597.676	209.675.597.676	142,49
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	50.020.000.000	50.023.681.673	3.681.673	100,01
-	Thu NSDP hưởng 100%	50.020.000.000	25.711.147.503	(24.308.852.497)	51,40
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		24.312.534.170	24.312.534.170	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	443.486.000.000	569.586.504.000	126.100.504.000	128,43
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách (NS huyện + NS xã)	443.486.000.000	499.207.100.000	55.721.100.000	112,56
2	Thu bổ sung có mục tiêu (NS huyện + NS xã)		70.379.404.000	70.379.404.000	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		10.244.177.336	10.244.177.336	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		72.332.874.667	72.332.874.667	
VI	Thu nộp lên ngân sách cấp trên		994.360.000	994.360.000	
VII	Ghi thu ngân sách (Thu học phí, Thu viện trợ)		-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	493.506.000.000	696.002.352.038	202.496.352.038	141,03
I	Tổng chi cân đối NSDP	461.662.000.000	624.675.731.779	163.013.731.779	135,31
1	Chi đầu tư phát triển	26.259.000.000	67.851.131.000	41.592.131.000	258,39
2	Chi thường xuyên (Bao gồm cả chi BS cho ngân sách cấp xã: 83,152 triệu đồng)	421.266.000.000	545.297.555.979	124.031.555.979	129,44
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	9.007.000.000	5.153.685.200	(3.853.314.800)	57,22
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.130.000.000		(5.130.000.000)	
7	Chi nộp lên ngân sách cấp trên		6.373.359.600	6.373.359.600	
II	Chi các chương trình mục tiêu	31.844.000.000	43.077.440.729	11.233.440.729	135,28
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	31.844.000.000	40.916.352.729	9.072.352.729	128,49
	- Chi Đầu tư phát triển	31.844.000.000	31.403.910.000	(440.090.000)	98,62
	- Chi sự nghiệp		9.512.442.729	9.512.442.729	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	2.161.088.000	2.161.088.000	
	Chương trình MTQG phòng chống ma túy		80.000.000	80.000.000	
	Chương trình MTQG phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		81.088.000	81.088.000	
	Vốn theo Quyết định 160/QĐ/TTg		2.000.000.000	2.000.000.000	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		28.249.179.530	28.249.179.530	
IV	Ghi chi ngân sách (Chi viện trợ, chi học phí)		-	-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		7.179.245.638	7.179.245.638	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

- Kinh phí nguồn dự phòng đã phân bổ vào chi theo từng lĩnh vực do đó quyết toán vào từng lĩnh vực, không quyết toán vào dòng chi dự phòng ngân sách.

- Điều chỉnh giảm chi dự phòng ngân sách năm 2019: 3.771.025.800 đồng./.

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 23/6/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	53.550.000.000	53.550.000.000	139.633.087.233	132.600.733.676	260,75	247,62
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	53.550.000.000	53.550.000.000	57.056.035.230	50.023.681.673	106,55	93,41
I	Thu nội địa	53.550.000.000	53.550.000.000	57.056.035.230	50.023.681.673	106,55	93,41
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	250.000.000	250.000.000	136.267.663	134.817.963	54,51	53,93
	- Thuế giá trị gia tăng			62.048.715	62.048.715		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			72.769.248	72.769.248		
	- Thuế tài nguyên			1.449.700	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	24.650.000.000	24.650.000.000	23.284.973.319	23.284.973.319	94,46	94,46
	- Thuế giá trị gia tăng			14.621.265.339	14.621.265.339		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			255.091.370	255.091.370		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			8.550.059	8.550.059		
	- Thuế tài nguyên			8.400.066.551	8.400.066.551		
	- Thu khác			-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.300.000.000	2.300.000.000	2.866.915.701	2.866.915.701	124,65	124,65
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B						
7	Lệ phí trước bạ	3.500.000.000	3.500.000.000	4.235.751.209	4.235.751.209	121,02	121,02
8	Thu phí, lệ phí	1.300.000.000	1.300.000.000	995.163.956	846.255.250	76,55	65,10
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			148.908.706			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			256.308.775	256.308.775		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			589.946.475	589.946.475		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			5.851.639	5.851.639		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	860.000.000	860.000.000	1.029.958.403	1.029.958.403	119,76	119,76
12	Thu tiền sử dụng đất	16.550.000.000	16.550.000.000	14.990.487.106	12.741.914.042	90,58	76,99
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	740.000.000	740.000.000	2.945.525.318	1.013.440.014		
16	Thu khác ngân sách	3.400.000.000	3.400.000.000	6.140.712.216	3.439.375.433	180,61	101,16
17	Thu tại xã			-			
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			424.428.700	424.428.700		
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
I	Thuế xuất khẩu						
2.	Thuế nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ			-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			10.244.177.336	10.244.177.336		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC			72.332.874.667	72.332.874.667		
	CHUYỂN SANG						

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chi áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

(Handwritten signature)

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 23/6/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	493.506.000.000	696.002.352.038	141,03
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	461.662.000.000	624.675.731.779	135,31
I	Chi đầu tư phát triển	26.259.000.000	67.851.131.000	258,39
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.259.000.000	67.851.131.000	258,39
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.080.138.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		18.120.746.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm			
3	Chi đầu tư phát triển khác		47.650.247.000	
II	Chi thường xuyên	421.266.000.000	550.451.241.179	130,67
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	260.379.000.000	280.065.369.932	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	9.007.000.000		0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.130.000.000		0,00
VII	Chi nộp lên ngân sách cấp trên		6.373.359.600	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	31.844.000.000	43.077.440.729	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	31.844.000.000	40.916.352.729	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (CT 135)	9.624.000.000	13.302.455.029	
	- Chi Đầu tư phát triển	9.624.000.000	9.698.596.000	
	- Chi sự nghiệp		3.603.859.029	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	22.220.000.000	27.613.897.700	
	- Chi Đầu tư phát triển	22.220.000.000	21.705.314.000	
	- Chi sự nghiệp		5.908.583.700	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	2.161.088.000	
	Chương trình MTQG phòng chống ma túy		80.000.000	
	Chương trình MTQG phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		81.088.000	
	Vốn theo Quyết định 160/QĐ/TTg		2.000.000.000	
C	GHI CHI NGÂN SÁCH (CHI VIỆN TRỢ, HỌC PHÍ)		-	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		28.249.179.530	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

- Kinh phí nguồn dự phòng đã phân bổ vào chi theo từng lĩnh vực do đó quyết toán trong từng lĩnh vực, không quyết toán vào dòng chi dự phòng ngân sách./.

(Chữ ký)



CHỦ TỊCH

Quản Thị Dung

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 23/6/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	489.668.100.000	588.630.236.968	98.962.136.968	120,21
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	83.322.100.000	89.260.091.000	5.937.991.000	107,13
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	406.346.000.000	473.878.637.453	67.532.637.453	116,62
I	Chi đầu tư phát triển	26.259.000.000	67.851.131.000	41.592.131.000	258,39
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.259.000.000	67.851.131.000	41.592.131.000	258,39
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.080.138.000		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng		2.521.555.000		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		824.713.000		
-	Chi văn hóa thông tin		4.408.175.000		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		1.265.000.000		
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		56.751.550.000		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		-		
-	Chi bảo đảm xã hội		-		
-	Chi đầu tư khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		
3	Chi đầu tư phát triển khác		-		
II	Chi thường xuyên	340.812.000.000	374.623.596.453	33.811.596.453	109,92
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	262.295.000.000	280.065.369.932	17.770.369.932	106,77
-	Chi quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.413.000.000	5.668.398.839	255.398.839	104,72
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.258.000.000	1.258.000.000	
-	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.393.000.000	5.221.723.600	828.723.600	118,86
-	Chi bảo vệ môi trường		694.911.000	694.911.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.629.500.000	27.385.788.385	11.756.288.385	175,22
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.187.000.000	33.175.623.681	1.988.623.681	106,38
-	Chi bảo đảm xã hội	20.213.500.000	18.353.781.016	(1.859.718.984)	90,80
-	Chi thường xuyên khác	681.000.000	2.800.000.000	2.119.000.000	411,16
-	Bổ sung tăng chi từ nguồn tăng thu	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-
III	Chi chương trình mục tiêu	31.844.000.000	31.403.910.000	(440.090.000)	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	31.844.000.000	31.403.910.000	(440.090.000)	
	- Chi Đầu tư phát triển	31.844.000.000	31.403.910.000	(440.090.000)	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-	-		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-	-		
VI	Dự phòng ngân sách (cấp huyện)	7.431.000.000	-	(7.431.000.000)	-
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	-	
VIII	Ghi chi ngân sách (nguồn viện trợ, nguồn học phí)		-	-	
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN		5.378.999.600	5.378.999.600	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		20.112.508.915	20.112.508.915	

Ghi chú:

- Chi chương trình mục tiêu: chi đưa phần đầu tư phát triển: 14.782.917.000 đồng, còn vốn sự nghiệp cấp xã, nằm trong chi bổ sung cân đối cho các xã, thị trấn và trong chi thường xuyên của các đơn vị: 5.549.731.100 đồng.

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Dự phòng ngân sách cấp xã nằm trong trợ cấp cân đối cho NS cấp dưới.

LP



CHỦ TỊCH

Quản Thị Dung

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 23/6/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NSDP	493.506.000.000	406.346.000.000	87.160.000.000	696.002.352.038	588.630.236.968	107.372.115.070		144,86	123,19	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	461.662.000.000	374.502.000.000	87.160.000.000	618.302.372.179	520.061.287.724	98.241.084.455		138,87	112,71	
I	Chi đầu tư phát triển	26.259.000.000	26.259.000.000		67.851.131.000	67.851.131.000			258,39		
1	Chi đầu tư cho các dự án										
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực										
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-						
-	Chi khoa học và công nghệ				-						
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-						
3	Chi đầu tư phát triển khác										
II	Chi thường xuyên	421.266.000.000	335.982.000.000	85.284.000.000	550.451.241.179	452.210.156.724	98.241.084.455		134,59	115,19	
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	260.379.000.000	260.034.000.000	345.000.000	282.928.306.780	282.586.980.780	341.326.000		108,67	98,94	
2	Chi khoa học và công nghệ										
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay										
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính										
V	Dự phòng ngân sách	9.007.000.000	7.431.000.000	1.576.000.000	-						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.130.000.000	4.830.000.000	300.000.000							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	31.844.000.000	31.844.000.000	-	43.077.440.729	43.077.440.729	-		135,28		

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	31.844.000.000	31.844.000.000	-	40.916.352.729	40.916.352.729	-		128,49		
1	Vốn đầu tư	31.844.000.000	31.844.000.000	-	31.403.910.000	31.403.910.000					
1.1	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững	9.624.000.000	9.624.000.000		9.698.596.000	9.698.596.000					
1.2	Vốn CTMTQG XDNTM	22.220.000.000	22.220.000.000		21.705.314.000	21.705.314.000					
2	Vốn sự nghiệp	-	-	-	9.512.442.729	9.512.442.729	-				
2.1	Vốn CT 135	-			3.603.859.029	3.603.859.029					
2.2	Vốn CT XD NT mới	-			5.908.583.700	5.908.583.700					
II	Vốn CTMT nhiệm vụ	-	-	-	2.161.088.000	2.161.088.000	-				
1	Chương trình đảm bảo trật tự AGT, PCCC, PCTP, PCMT	-			80.000.000	80.000.000					
2	Chương trình MTQG phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	-			81.088.000	81.088.000					
3	Vốn theo Quyết định 160/QĐ/TTg	-			2.000.000.000	2.000.000.000					
C	GHI CHI NGÂN SÁCH (VIỆN TRỢ, HỌC PHÍ)	-									
D	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN CẤP TRÊN				6.373.359.600	5.378.999.600	994.360.000				
E	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				28.249.179.530	20.112.508.915	8.136.670.615				

* Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

- Kinh phí nguồn dự phòng đã phân bổ vào chi theo từng lĩnh vực, không quyết toán vào dòng chi dự phòng ngân sách./





CHỦ TỊCH

Quản Thị Dung

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 23/6/2020 của HĐND huyện)

DVT: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi Thường xuyên	Chi BS cân đối cho NS cấp dưới	Các nội dung khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Chi bổ sung cho NS cấp dưới
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	330.304.000.000	-	330.304.000.000	-	-	520.779.105.968	-	369.516.801.753	36.510.704.700	31.403.910.000	5.106.794.700	20.112.508.915	5.378.999.600	89.260.091.000	157.67	-	111.87
1	Các cơ quan, đơn vị của huyện	330.304.000.000	-	330.304.000.000	-	-	520.779.105.968	-	369.516.801.753	36.510.704.700	31.403.910.000	5.106.794.700	20.112.508.915	5.378.999.600	89.260.091.000	157.67	-	111.87
1	Văn phòng HĐND/UBND	10.249.200.000		10.249.200.000			10.653.617.187		10.644.880.181	-		8.737.006				103.95		103.86
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.870.900.000		1.870.900.000			4.917.104.000		2.349.602.100	2.064.911.000		2.064.911.000	502.590.900			262.82		125.59
3	Phòng Tư pháp	489.900.000		489.900.000			621.485.656		619.528.175	-		-	1.957.481			126.86		126.46
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6.123.000.000		6.123.000.000			7.381.999.000		7.036.792.200	345.206.800		345.206.800				120.56		114.92
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.400.000.000		1.400.000.000			1.488.310.000		1.488.310.000	-		-				106.31		106.31
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	-		-			-		-	-		-	1.193.500			123.37		123.25
	- 1/du phòng	1.053.000.000		1.053.000.000			1.299.041.400		1.297.847.900	-		-				76.03		76.03
	- Giáo dục mầm non	370.500.000		370.500.000			281.685.310		281.685.310	-		-				50.58		50.58
	- Giáo dục tiểu học	968.100.000		968.100.000			489.671.500		489.671.500	-		-				62.23		62.23
	- Giáo dục THCS	712.300.000		712.300.000			443.256.900		443.256.900	-		-						
	- Giáo dục nghề nghiệp - GDNT	-		-			97.174.000		97.174.000	-		-				103.42		103.42
	Trường Mầm non Bình Minh (C.Đông)	6.723.140.000		6.723.140.000			6.953.096.069		6.953.096.069	-		-				131.51		131.51
	Trường Mầm non Hòa Mỹ (C.Śông)	2.257.767.000		2.257.767.000			2.969.149.600		2.969.149.600	-		-				105.34		105.34
	Trường Mầm non Ánh Sao (C. Pân)	2.875.248.000		2.875.248.000			3.028.909.679		3.028.909.679	-		-				112.28		112.28
	Trường mầm non Thụy Tiên (Thị trấn)	5.527.134.000		5.527.134.000			6.206.024.600		6.206.024.600	-		-				108.78		108.78
	Trường Mầm non Truôi Thợ (C. Kibao)	1.656.450.000		1.656.450.000			1.769.256.000		1.769.256.000	-		-				111.35		111.35
	Trường Mầm non Hòa Bình (S. Vnô)	2.941.901.000		2.941.901.000			3.275.850.344		3.275.850.344	-		-				102.99		102.99
	Trường Mầm non Hương Xoài (C. Húc)	3.831.233.000		3.831.233.000			3.945.917.100		3.945.917.100	-		-				108.58		108.58
	Trường mầm non Sao Mai (T. Nang)	6.282.193.000		6.282.193.000			6.820.995.827		6.820.995.827	-		-				129.18		129.18
	Trường Mầm non Hòa Hồng (Y. Sơn)	2.754.644.000		2.754.644.000			3.558.445.321		3.558.445.321	-		-				98.74		98.74
	Trường Mầm non Hòa Huệ (P. Kibao)	3.725.473.000		3.725.473.000			4.023.526.200		4.023.526.200	-		-				116.66		116.66
	Trường Mầm non Hòa Mai (P. Kibao)	6.169.290.000		6.169.290.000			6.091.601.399		6.091.601.399	-		-				110.17		110.17
	Trường Mầm non Hòa Ban (P. Kibao)	6.397.656.000		6.397.656.000			6.274.568.924		6.274.568.924	-		-				98.07		98.07
	Trường Mầm non Hương Xuân (M. Lm)	2.530.864.000		2.530.864.000			2.481.659.370		2.481.659.370	-		-				98.44		98.44
	Trường Mầm non Sơn Ca (L. Phnng)	6.559.371.000		6.559.371.000			6.434.203.777		6.434.203.777	-		-				98.09		98.09
	Trường Mầm non Hòa Đào (C. Truông)	3.921.196.000		3.921.196.000			3.758.220.600		3.758.220.600	-		-				95.84		95.84
	Trường Tiểu học PTCS Tả Lãng	10.180.031.000		10.180.031.000			10.614.769.527		10.614.769.527	-		-				104.27		104.27
	Trường TH-THCS Chuông Kibao	3.672.000.000		3.672.000.000			4.283.749.500		4.283.749.500	-		-				116.66		116.66
	Trường TH-THCS Đông Bân	6.907.000.000		6.907.000.000			7.609.192.500		7.609.192.500	-		-				110.17		110.17
	Trường TH-THCS Chuông Pân	5.284.900.000		5.284.900.000			5.854.746.588		5.854.746.588	-		-				110.78		110.78
	Trường TH-THCS Chuông Sùng	6.440.700.000		6.440.700.000			7.434.530.200		7.434.530.200	-		-				115.43		115.43
	Trường TH-THCS Mường Lm	8.913.372.000		8.913.372.000			10.032.604.300		10.032.604.300	-		-				112.56		112.56
	Trường Tiểu học Chuông Truông	9.342.500.000		9.342.500.000			9.967.098.700		9.967.098.700	-		-				106.69		106.69

CA

ST T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi Thường xuyên	Chi BS cần đối cho NS cấp dưới	Các nội dung khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Tổng đầu tư phát triển
	Trường THPT-THCS Yên Sơn	4.401.000.000		4.401.000.000			5.184.242.800		5.184.242.800	-					117.80	117.80
	Trường THPT-THCS Liên Chung	9.117.500.000		9.117.500.000			9.234.643.000		9.234.643.000	-					101.28	101.28
	Trường THPT-THCS Sáp Vài	7.195.000.000		7.195.000.000			7.442.890.049		7.442.890.049	-					103.45	103.45
	Trường THPT học Nữ Cai	4.883.700.000		4.883.700.000			5.922.905.617		5.922.905.617	-					121.28	121.28
	Trường THPT học Chương Đông A	4.934.800.000		4.934.800.000			5.625.039.502		5.625.039.502	-					113.99	113.99
	Trường THPT học Chương Đông B	4.922.100.000		4.922.100.000			5.304.335.614		5.304.335.614	-					107.77	107.77
	Trường THPT học Chương Ôn	5.475.700.000		5.475.700.000			5.648.136.338		5.648.136.338	-					103.15	103.15
	Trường THPT học Cồn Huội	3.884.865.000		3.884.865.000			2.801.252.100		2.801.252.100	-					72.11	72.11
	Trường THPT học Long Phượng A	4.341.300.000		4.341.300.000			4.519.208.500		4.519.208.500	-					104.10	104.10
	Trường THPT học Long Phượng B	4.551.500.000		4.551.500.000			4.913.413.900		4.913.413.900	-					107.90	107.90
	Trường THPT học Thủ trấn	4.803.800.000		4.803.800.000			5.460.789.500		5.460.789.500	-					113.68	113.68
	Trường THPT học Tân Nang	6.374.400.000		6.374.400.000			7.411.413.490		7.411.413.490	-					116.27	116.27
	Trường THPT học Chương Húc	3.359.500.000		3.359.500.000			3.879.121.500		3.879.121.500	-					115.47	115.47
	Trường THPT học Tân Vài	4.351.800.000		4.351.800.000			4.605.926.300		4.605.926.300	-					105.79	105.79
	Trường THPT học Lao Kù	4.055.700.000		4.055.700.000			4.458.165.976		4.458.165.976	-					109.92	109.92
	Trường THPT học Kim Chung	6.302.478.000		6.302.478.000			8.164.588.249		8.164.588.249	-					129.55	129.55
	Trường THPTCS Chương Húc	3.491.589.000		3.491.589.000			3.664.053.200		3.664.053.200	-					104.94	104.94
	Trường PTDTBT THCS Chương Ôn	6.796.224.000		6.796.224.000			7.337.170.000		7.337.170.000	-					107.96	107.96
	Trường PTDTBT THCS Chương Tường	5.837.950.000		5.837.950.000			6.224.866.800		6.224.866.800	-					106.63	106.63
	Trường THPTCS Long Phượng	4.196.119.000		4.196.119.000			4.487.634.300		4.487.634.300	-					106.95	106.95
	Trường THPTCS Tân Nang	3.965.318.000		3.965.318.000			4.258.494.109		4.258.494.109	-					107.39	107.39
	Trường THPTCS Tân Trào	2.575.013.000		2.575.013.000			2.903.305.928		2.903.305.928	-					112.75	112.75
	Trường THPTCS Nguyễn Cảnh Toàn	3.416.338.000		3.416.338.000			3.593.338.971		3.593.338.971	-					105.18	105.18
	Trường THPTCS Chương Đông	5.951.962.000		5.951.962.000			6.672.185.963		6.672.185.963	-					112.10	112.10
	Trường THPTCS Phươg Kù	7.212.381.000		7.212.381.000			7.597.898.587		7.597.898.587	-					105.35	105.35
	Phươg Y Lê	561.000.000		561.000.000			453.900.000		453.900.000	-					80.91	80.91
	Phươg Lao Động, Thương binh và Xã hội	14.728.500.000		14.728.500.000			15.855.899.907		14.235.658.260	148.176.900	148.176.900	1.472.064.747			107.65	107.65
	Hội Chữ thập đỏ	68.400.000		68.400.000			70.130.000		70.130.000	-					102.81	102.81
	Phươg Văn hóa thông tin	694.300.000		694.300.000			748.555.000		745.351.350	-			3.203.650		107.81	107.35
	Phươg Tài nguyên và Môi trường	736.900.000		736.900.000			1.789.602.700		1.749.195.700	-			40.407.000		242.86	237.37
	Phươg Nhà vu	2.507.800.000		2.507.800.000			2.361.703.400		2.259.275.400	-			2.428.000		90.19	90.09
	Thanh tra huyện	780.300.000		780.300.000			902.360.000		900.744.123	-			1.615.877		115.64	115.44
	Phươg dân tộc	602.200.000		602.200.000			1.592.223.432		1.592.223.432	-					264.40	264.40
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	2.201.000.000		2.201.000.000			2.450.706.904		2.450.706.904	-					111.35	111.35
	Huyện vụ	7.274.000.000		7.274.000.000			7.984.150.000		7.984.150.000	-					109.76	109.76
	Ủy ban MTTQ Việt Nam	1.176.000.000		1.176.000.000			1.380.037.000		1.360.037.000	20.000.000					117.35	115.65
	Hội người cao tuổi	128.400.000		128.400.000			131.940.000		131.940.000	-					102.76	102.76
	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	963.800.000		963.800.000			922.631.000		901.279.900	20.000.000			1.360.100		95.73	95.51
	Hội phụ nữ	708.400.000		708.400.000			798.429.000		778.429.000	20.000.000					112.71	109.89
	Hội nông dân	674.500.000		674.500.000			756.563.000		705.799.700	20.000.000			763.300		107.72	104.64
	Hội cựu chiến binh	544.300.000		544.300.000			624.259.000		614.259.000	20.000.000					116.53	112.85

ST T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi Thường xuyên	Chi BS cân đối cho NS cấp dưới	Các nội dung khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách			Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Tổng đầu tư phát triển	Chi Thường xuyên
									Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển							
24	Hội Cựu Thanh niên xung phong	128.400.000		128.400.000			131.940.000		131.940.000	-						102,76	102,76	
25	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	128.400.000		128.400.000			131.940.000		131.940.000	-						102,76	102,76	
26	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.883.000.000		2.883.000.000			3.035.820.000		3.035.820.000	-						105,30	105,30	
27	Hội Khuyến học	2.543.400.000		2.543.400.000			2.546.651.300		2.546.651.300	-						104,92	104,92	
28	Công an huyện	1.180.000.000		1.180.000.000			1.238.000.000		1.238.000.000	-						104,92	104,92	
29	Quỹ hỗ trợ bất động dân	200.000.000		200.000.000			200.000.000		200.000.000	-						100,0	100,00	
30	Hạt Kê lam huyện	639.000.000		639.000.000			586.542.000		586.542.000	-						91,79	91,79	
31	KP hỗ trợ bà nghèo tiền đến	4.753.000.000		4.753.000.000			4.246.477.200		4.246.477.200	-						89,34	89,34	
32	Tòa Án	50.000.000		50.000.000			12.760.000		12.760.000	-						25,52	25,52	
33	Chi cục thi hành án	10.000.000		10.000.000			10.000.000		10.000.000	-						100,00	100,00	
34	Đoàn BP Chiềng On	150.000.000		150.000.000			150.000.000		150.000.000	-						99,82	99,82	
35	Đoàn BP Chiềng Trong	150.000.000		150.000.000			149.723.000		149.723.000	-						111,87	110,95	
36	Trung tâm Truyền thông Văn hóa	5.383.000.000		5.383.000.000			6.022.213.600		5.972.213.600	50.000.000			50.000.000			193,65	125,96	
37	Trung tâm DVNN	3.551.000.000		3.551.000.000			6.876.545.500		4.472.799.200	2.398.500.000			2.398.500.000					
38	Ban Quản lý ĐTXD	-		-			-		-	-								
-	Tiền XIX ĐC/TI lập trong	-		-			-		-	-								
-	Tiền sự nghiệp	-		-			21.264.086.000		21.264.086.000	-								
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ đất trường địa (tạm ứng theo QĐ 2770 ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh)	-		-			182.904.000		182.904.000	-								
39	NHCS XH huyện	600.000.000		600.000.000			300.000.000		300.000.000	-						50,00	50,00	
41	Chi khác ngân sách huyện (đáp trả tiền sử đất năm 2018 theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 của UBND tỉnh Sơn La)	-		-			1.500.000.000		1.500.000.000	-								
42	Bổ sung chi từ tăng thu	1.000.000.000		1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000	-						100,00	100,00	
43	Chi dự phòng ngân sách	7.431.000.000		7.431.000.000			-		-	-						-	-	
44	Chi khác	681.000.000		681.000.000			-		-	-						-	-	
45	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	-		-			5.378.999.600		-	-				5.378.999.600				
46	Chi BS cân đối NS cấp dưới	-		-			89.260.091.000		-	-					89.260.091.000			
47	Chi chuyển nguồn sang 2020	-		-			18.070.941.054		-	-				18.070.941.054				
48	Chi đầu tư vốn CTNTQG	-		-			31.403.910.000		-	-								
	Ghi chú NS (Chi viện trợ)	-		-			-		-	-								

CHỦ TỊCH



CA

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

Biểu mẫu số 58-NĐ 31/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 23/6/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT		Tên đơn vị	Dự toán																								Quyết toán									
			Tổng số	Chi SN kinh tế	Chi dân bảo xã hội	Chi AN-QP	Chi Sự nghiệp GD&ĐT	Chi QLHC	Dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên								Chi CTMTQG						Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh QTD/DT (%)							
											Tổng số	Chi SN kinh tế	Tổng số	Chi SN kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Chi dân bảo xã hội	Chi AN-QP	Chi QLHC	Tổng số	Chi SN kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN giáo dục	Chi QLHC											
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27									
	TỔNG SỐ	87.160.000	-	3.104.892	3.992.000	420.000	78.068.108	1.575.000	107.372.115	-	-	98.241.084	3.750.032	1.650.942	341.326	2.545.196	3.678.487	14.185.078	72.090.022	-	-	-	-	-	994.360	8.136.671	123,19									
1	Xã Chiềng Đông	6.330.261	-	260.359	274.000	29.000	5.661.902	105.000	8.075.169			7.143.990	356.970	94.668	24.000	133.229	258.972	1.148.138	5.128.013	-					-	931.179	127,56									
2	Xã Chiềng Sàng	5.506.412		406.238	237.000	27.800	4.730.374	105.000	6.235.082			6.071.202	1.500	108.901	27.800	342.628	456.436	810.240	4.323.697	-					80.000	83.880	113,23									
3	Xã Chiềng Păn	5.334.893		256.555	259.000	25.000	4.689.338	105.000	6.228.515			5.972.292	1.500	214.422	20.000	147.423	256.662	912.831	4.419.455	-					35.000	221.223	116,75									
4	Xã Viêng Lán	4.255.746		244.159	180.000	27.800	3.698.787	105.000	5.524.761			5.290.678	656.062	183.623	22.800	192.213	249.907	549.062	3.457.012	-					-	234.083	129,82									
5	UBND Thị trấn	3.854.048		82.413	240.000	25.000	3.401.635	105.000	5.632.613			4.534.019	1.500	-	20.000	102.519	84.595	623.306	3.702.098	-					-	1.098.594	146,15									
6	Xã Chiềng Khoi	4.369.310		304.383	172.000	27.800	3.760.127	105.000	5.647.015			5.044.258	1.500	-	22.800	26.260	432.054	631.353	3.930.290	-					140.000	462.757	129,24									
7	Xã Sập Vạt	5.591.958		182.784	277.000	27.800	4.999.374	105.000	6.960.015			6.283.123	336.000	47.178	21.290	53.078	179.393	873.763	4.772.420	-					60.000	616.893	124,46									
8	Xã Chiềng Hắc	6.243.827		299.529	286.000	28.000	5.525.298	105.000	7.460.574			7.362.306	266.000	151.294	23.000	135.659	288.309	1.167.396	5.330.647	-					-	98.268	119,49									
9	Xã Tú Hạng	8.014.314		212.854	247.000	29.000	7.420.460	105.000	9.209.963			8.745.779	406.500	126.380	24.000	164.051	359.785	1.310.581	6.354.483	-					-	464.184	114,92									
10	Xã Mường Lúm	6.273.106		202.726	259.000	29.000	5.677.380	105.000	6.985.814			6.424.961	361.000	-	24.000	186.231	211.455	1.016.453	4.625.822	-					10.000	550.852	111,36									
11	Xã Lóng Phiang	7.001.948		105.980	258.000	29.000	6.503.968	105.000	8.529.185			7.532.061	347.500	232.289	11.840	375.336	107.969	890.934	5.566.193	-					160.000	837.125	121,81									
12	Xã Chiềng Tưng	5.564.156		143.913	334.000	29.000	4.952.243	105.000	6.879.067			6.345.852	360.500	-	29.000	291.766	265.316	894.830	4.504.441	-					120.000	413.215	123,63									
13	Xã Phiang Khoai	8.254.304		163.213	437.000	29.000	7.520.091	105.000	11.015.352			9.792.134	311.500	492.187	24.000	164.325	261.813	1.627.056	6.911.253	-					339.000	884.218	133,45									
14	Xã Chiềng On	5.579.088		153.169	340.000	29.000	4.951.919	105.000	7.124.086			6.532.467	360.500	-	23.996	24.000	172.011	957.200	4.994.760	-					-	591.619	127,69									
15	Xã Yên Sơn	4.986.629		86.617	192.000	27.800	4.575.212	105.000	5.864.904			5.165.963	1.500	-	22.800	206.478	93.811	771.934	4.069.440	-					50.360	648.581	117,61									



Quản Thị Dung

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 23/6/2020 của HĐND huyện)

Biểu mẫu số 59-NĐ/ND-CP

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										So sách (%)							
		Bổ sung có mục tiêu								Tổng số		Bổ sung có mục tiêu								Tổng số		Bổ sung có mục tiêu							
		Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số			Bổ sung cần đối ngân sách	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách			Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+11	18=10+12	19=1+13	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8				
	TỔNG SỐ	83.322,10	83.322,10	-	-	-	-	-	-	89.260,09	83.472,10	5.787,99	-	5.787,99	-	-	-	107,13	100	-	-	-	-	-	-				
1	Xã Chiềng Đông	6.155,66	6.155,66	-	-	-	-	-	-	6.615,47	6.155,66	459,81	-	459,81	-	-	-	107,47	100	-	-	-	-	-	-				
2	Xã Chiềng Sàng	5.413,91	5.413,91	-	-	-	-	-	-	5.980,87	5.413,91	566,96	-	566,96	-	-	-	110,47	100	-	-	-	-	-	-				
3	xã Chiềng Păn	5.247,19	5.247,19	-	-	-	-	-	-	5.415,50	5.247,19	168,31	-	168,31	-	-	-	103,21	100	-	-	-	-	-	-				
4	Xã Viêng Lán	4.222,15	4.222,15	-	-	-	-	-	-	4.525,70	4.272,15	253,55	-	253,55	-	-	-	107,19	101	-	-	-	-	-	-				
5	UBND Thị trấn	1.729,05	1.729,05	-	-	-	-	-	-	1.882,69	1.729,05	153,64	-	153,64	-	-	-	108,89	100	-	-	-	-	-	-				
6	Xã Chiềng Khoi	4.334,51	4.334,51	-	-	-	-	-	-	4.507,58	4.334,51	173,07	-	173,07	-	-	-	103,99	100	-	-	-	-	-	-				
7	Xã Sập Vải	5.504,96	5.504,96	-	-	-	-	-	-	5.938,62	5.554,96	383,67	-	383,67	-	-	-	107,88	101	-	-	-	-	-	-				
8	Xã Chiềng Hắc	6.089,23	6.089,23	-	-	-	-	-	-	6.366,58	6.089,23	277,36	-	277,36	-	-	-	104,55	100	-	-	-	-	-	-				
9	Xã Tù Nang	7.780,91	7.780,91	-	-	-	-	-	-	8.413,05	7.830,91	582,14	-	582,14	-	-	-	108,12	101	-	-	-	-	-	-				
10	Xã Mường Lũm	6.254,11	6.254,11	-	-	-	-	-	-	6.814,63	6.254,11	560,52	-	560,52	-	-	-	108,96	100	-	-	-	-	-	-				
11	Xã Lông Phông	6.842,55	6.842,55	-	-	-	-	-	-	7.337,58	6.842,55	495,03	-	495,03	-	-	-	107,23	100	-	-	-	-	-	-				
12	Xã Chiềng Tương	5.519,16	5.519,16	-	-	-	-	-	-	6.053,72	5.519,16	534,56	-	534,56	-	-	-	109,69	100	-	-	-	-	-	-				
13	Xã Phiêng Khoai	7.861,80	7.861,80	-	-	-	-	-	-	8.373,93	7.861,80	512,12	-	512,12	-	-	-	106,51	100	-	-	-	-	-	-				
14	Xã Chiềng On	5.506,89	5.506,89	-	-	-	-	-	-	6.110,82	5.506,89	603,94	-	603,94	-	-	-	110,97	100	-	-	-	-	-	-				
15	Xã Yên Sơn	4.860,03	4.860,03	-	-	-	-	-	-	4.923,37	4.860,03	63,34	-	63,34	-	-	-	101,30	100	-	-	-	-	-	-				

Chỉ chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

Biểu mẫu số 61-NĐ/31/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 23/6/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	5	6	7	8=5/1	9=6/2	10=7/3	12
	TỔNG SỐ	52.912,39	41.127,65	11.784,74	43.077,44	33.403,91	9.673,53	81,41	81,22	82,09	
	Ngân sách huyện (xã)	52.912,39	41.127,65	11.784,74	43.077,44	33.403,91	9.673,53	1.843,84	269,06	383,93	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (CT 135)	13.326,60	9.698,60	3.628,00	13.302,46	9.698,60	3.603,86	99,82	100,00	99,33	
1.1.	Kinh phí giao năm 2019 - Mã CTMT 0023	12.774,60	9.698,60	3.076,00	12.773,07	9.698,60	3.074,47	99,99	100,00	99,95	
1.1	Ban QLDA ĐTXD huyện	9.698,60	9.698,60		9.698,60	9.698,60		100,00	100,00	-	
1.3	Xã Chiềng Đông	356,00		356,00	355,47		355,47	99,85		99,85	
1.4	Xã Mường Lựm	356,00		356,00	356,00		356,00	100,00		100,00	
1.5	Xã Lóng Phiêng	347,00		347,00	346,00		346,00	99,71		99,71	
1.6	Xã Chiềng Tưng	359,00		359,00	359,00		359,00	100,00		100,00	
1.7	Xã Chiềng On	359,00		359,00	359,00		359,00	100,00		100,00	
1.8	Xã Phiêng Khoài	347,00		347,00	347,00		347,00	100,00		100,00	
1.9	Xã Tú Nang	355,00		355,00	355,00		355,00	100,00		100,00	
1.10	Xã Sập Vạt	276,00		276,00	276,00		276,00	100,00		100,00	
1.11	Xã Chiềng Hắc	256,00		256,00	256,00		256,00	100,00		100,00	
1.12	Xã Viêng Lán	65,00		65,00	65,00		65,00	100,00		100,00	
1.2.	Hỗ trợ nhận rộng mô hình nuôi bò cái sinh sản - Phòng Dân tộc huyện (Mã CTMT: 0024)	462,00		462,00	460,52		460,52	99,68		99,68	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	5	6	7	8=5/1	9=6/2	10=7/3	12
1.3.	Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá Chương trình - Phòng LĐ-TBXH (Mã CMT: 0026)	90,00		90,00	68,87		68,87	76,53		76,53	
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	37.411,31	31.429,05	5.982,26	27.613,90	21.705,31	5.908,58	73,81	69,06	98,77	
2.1	Hoàn trả tạm ứng năm 2018 (Hỗ trợ phát triển cây ăn quả cho các xã khu vực III)	476,26		476,26	476,26	-	476,26	100,00		100,00	
2.2	Kinh phí giao năm 2019	36.935,05	31.429,05	5.506,00	27.137,64	21.705,31	5.432,33	73,47	69,06	98,66	
2.1	Ban QLDA BTXD huyện	31.429,05	31.429,05	-	21.705,31	21.705,31	-	99,66	69,06		
2.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.072,00	-	2.072,00	2.064,91	-	2.064,91	86,30		99,66	
2.3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	400,00		400,00	345,21		345,21	98,78		86,30	
2.4	Phòng Lao động TB&XH	150,00	-	150,00	148,18	-	148,18	99,94		98,78	
2.5	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.400,00	-	2.400,00	2.398,50	-	2.398,50	100,00		99,94	
2.6	Trung tâm Truyền thông Văn hóa	50,00		50,00	50,00		50,00	100,00		100,00	
2.7	Ủy ban MTTQ	20,00		20,00	20,00		20,00	100,00		100,00	
2.8	Hội LH phụ nữ	20,00	-	20,00	20,00		20,00	100,00		100,00	
2.9	Huyện đoàn	20,00		20,00	20,00		20,00	100,00		100,00	
2.10	Hội Nông dân	20,00		20,00	20,00		20,00	100,00		100,00	
2.11	Hội CCB	20,00		20,00	20,00		20,00	100,00		100,00	
2.12	Xã Chiềng Đông	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
2.13	Xã Chiềng Sàng	206,00	-	206,00	204,00	-	204,00	99,03		99,03	
2.14	Xã Chiềng Păn	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
2.15	Xã Viêng Lán	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
2.16	Xã Chiềng Khoi	56,00	-	56,00	55,53	-	55,53	99,16		99,16	
2.17	Xã Sập Vạt	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
2.18	Xã Chiềng Hắc	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
2.19	Xã Mường Lùm	6,00	-	6,00	-	-	-	-		-	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	5	6	7	8=5/1	9=6/2	10=7/3	12
2.20	Xã Tú Nang	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
2.21	Xã Lóng Phiêng	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
2.22	Xã Chiềng Tưng	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
2.23	Xã Chiềng On	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
2.24	Xã Phiêng Khoài	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
2.25	Xã Yên Sơn	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	100,00		100,00	
III	Phòng cháy chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy theo Quyết định số 1067/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Dự án 5)	80,00	-	80,00	80,00	-	80,00	100,00		100,00	
1	Xã Chiềng Đông	5,00		5,00	5,00		5,00	100,00		100,00	
2	Xã Chiềng Sàng	5,00		5,00	5,00		5,00	100,00		100,00	
3	Xã Chiềng Păn	4,00		4,00	4,00		4,00	100,00		100,00	
4	Xã Viêng Lán	5,00		5,00	5,00		5,00	100,00		100,00	
5	Thị Trấn	5,00		5,00	5,00		5,00	100,00		100,00	
6	Xã Chiềng Khoi	4,00		4,00	4,00		4,00	100,00		100,00	
7	Xã Sập Vạt	5,00		5,00	5,00		5,00	100,00		100,00	
8	Xã Chiềng Hặc	4,00		4,00	4,00		4,00	100,00		100,00	
9	Xã Mường Lựm	5,00		5,00	5,00		5,00	100,00		100,00	
10	Xã Tú Nang	7,00		7,00	7,00		7,00	100,00		100,00	
11	Xã Lóng Phiêng	7,00		7,00	7,00		7,00	100,00		100,00	
12	Xã Chiềng Tưng	7,00		7,00	7,00		7,00	100,00		100,00	
13	Xã Phiêng Khoài	7,00		7,00	7,00		7,00	100,00		100,00	
14	Xã Chiềng On	5,00		5,00	5,00		5,00	100,00		100,00	
15	Xã Yên Sơn	5,00		5,00	5,00		5,00	100,00		100,00	
IV	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội theo Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ	94,48	-	94,48	81,09	-	81,09	1.470,21	-	85,83	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	5	6	7	8=5/1	9=6/2	10=7/3	12
1	Phòng LĐ-TB&XH	23,20		23,20	16,29		16,29	70,21		70,21	
2	Hội LHPN huyện	18,00		18,00	18,00		18,00	100,00		100,00	
3	Xã Chiềng Đông	4,32		4,32	4,32		4,32	100,00		100,00	
4	Xã Chiềng Sàng	2,88		2,88	2,88		2,88	100,00		100,00	
5	Xã Chiềng Pả	2,88		2,88	2,88		2,88	100,00		100,00	
6	Xã Viêng Lán	2,88		2,88	1,44		1,44	50,00		50,00	
7	Thị Trấn	2,88		2,88	1,44		1,44	50,00		50,00	
8	Xã Chiềng Khoi	2,88		2,88	2,88		2,88	100,00		100,00	
9	Xã Sập Vạt	2,88		2,88	1,44		1,44	50,00		50,00	
10	Xã Chiềng Hắc	2,88		2,88	2,88		2,88	100,00		100,00	
11	Xã Mường Lựm	4,32		4,32	4,32		4,32	100,00		100,00	
12	Xã Tú Nang	4,32		4,32	4,32		4,32	100,00		100,00	
13	Xã Lóng Phiêng	4,32		4,32	2,16		2,16	50,00		50,00	
14	Xã Chiềng Tương	4,32		4,32	4,32		4,32	100,00		100,00	
15	Xã Phiêng Khoài	4,32		4,32	4,32		4,32	100,00		100,00	
16	Xã Chiềng On	4,32		4,32	4,32		4,32	100,00		100,00	
17	Xã Yên Sơn	2,88		2,88	2,88		2,88	100,00		100,00	
IV	KP hỗ trợ các xã biên giới Việt Nam - Lào theo Quyết định số 160/QĐ-TTg	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00	2.000,00		100,00	100,00	-	

CHỦ TỊCH

(Signature)



Quản Thị Dung